

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI G&M VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI G&M VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: G&M VIETNAM TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: G&M VIETNAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109578173

**3. Ngày thành lập:** 02/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà HUD 3 Tower, số 121-123 đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916864855

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                | 2610     |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                 | 2620     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                        | 2640     |
| 5.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện            | 2710     |
| 6.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                    | 2720     |
| 7.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                       | 2731     |
| 8.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                    | 2732     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                   | 2733     |
| 10. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                         | 2740     |
| 11. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                 | 2750     |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 15. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 16. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 17. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101     |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102     |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 26. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 27. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 28. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 29. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Công trình thể thao ngoài trời, đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công cộng                                                                                                                                                                | 4299 |
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động<br>+ Hệ thống hút bụi<br>+ Hệ thống âm thanh<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>+ Hệ thống camera | 4329 |
| 35. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 37. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 38. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 39. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                       | 4513 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 41. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541 |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4543 |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                            | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Không bao gồm các loại động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Phụ lục III của Luật đầu tư)                                                                                                                                                                                            | 4620(Chính) |
| 45. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 46. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác                                                                       | 4632        |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 48. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634        |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 51. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn pin năng lượng mặt trời                                                                                                                                         | 4659        |
| 55. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 57. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 58. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 59. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                      | 4719 |
| 60. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 61. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 62. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 63. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 66. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4759 |
| 70. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4763 |
| 72. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771 |
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 77. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 78. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 79. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 80. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết :<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 81. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                              | 5590 |
| 83. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                | 5610 |
| 84. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                        | 5621 |
| 85. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>-Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng | 5629 |
| 86. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                         | 5630 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                 | 6209 |
| 88. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí, truyền thông)                                                                                                         | 6312 |
| 89. | Quảng cáo                                                                                                                                                       | 7310 |
| 90. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                        | 7320 |
| 91. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                  | 7911 |
| 92. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                           | 7912 |
| 93. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                             | 7990 |
| 94. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                    | 8220 |
| 95. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                       | 8230 |
| 96. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                | 8511 |
| 97. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                               | 8512 |
| 98. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                    | 9521 |
| 99. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                           | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN TÍNH    | Tổ 47b, khu 5, Phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam         | 1.400.000.000         | 70,000    | 031058004427                                                                                                                                      |         |

|   |            |                                                                      |             |        |           |  |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------|--|
| 2 | VŨ VĂN SƠN | Tổ 47, Phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | 600.000.000 | 30,000 | 100622482 |  |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/06/1974*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *100622482*

Ngày cấp: *06/11/2009*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Quảng Ninh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 47, Phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 47, Phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội